

Số: 3438/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 12 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán
ngân sách nhà nước năm 2023 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương được Quốc hội thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 1513/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 1506/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 2571/QĐ-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng Nhân dân tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2023 của tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng Nhân dân tỉnh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2022 và kế hoạch đầu tư công năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng Nhân dân tỉnh về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ chi ngân sách tỉnh và mức bổ sung ngân sách cấp dưới của tỉnh Đồng Nai năm 2023;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại văn bản số 4838/SKHĐT-THQH ngày 12 tháng 12 năm 2022 về việc chuẩn bị tài liệu giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 cho các Sở, Ban ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị liên quan (phụ lục kèm theo).

Điều 2. Thủ trưởng các sở, ban ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Lãnh đạo các đơn vị, doanh nghiệp liên quan có trách nhiệm cụ thể hóa thành các chương trình, kế hoạch và có giải pháp cụ thể để triển khai thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu kế hoạch được giao. Hàng tháng, quý, năm các đơn vị có trách nhiệm báo cáo kết quả, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch năm 2023 gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo quy định.

Điều 3. Ủy quyền Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư thông báo danh mục các dự án thuộc kế hoạch đầu tư công năm 2023 trên địa bàn các huyện, thành phố thuộc tỉnh. Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội theo định kỳ hàng tháng, quý và cả năm 2023.

Ủy quyền Giám đốc Sở Tài chính thông báo dự toán chi tiết thu ngân sách nhà nước và chi ngân sách địa phương năm 2023 cho các sở, ban ngành, đơn vị sự nghiệp trong tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị liên quan.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Lãnh đạo các đơn vị, doanh nghiệp nhà nước chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 5;
- Văn phòng Chính phủ (A+B); Website Chính phủ;
- Bộ KHĐT, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp;
- Kiểm toán nhà nước;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực Hội đồng Nhân dân tỉnh;
- Mặt trận Tổ quốc tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, THNC và các phòng.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Cao Tiến Dũng



PHỤ LỤC

CHỈ TIÊU TỔNG HỢP KINH TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG - AN NINH NĂM 2023 TỈNH ĐỒNG NAI

(Kèm theo Quyết định số 3438/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Chỉ tiêu năm 2023	Cơ quan báo cáo
I	Về kinh tế (05 chỉ tiêu)			
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) tăng so với năm 2022	%	7,5-8,5	Cục Thống kê tỉnh
2	GRDP bình quân đầu người (giá hiện hành) đạt	Triệu đồng/người	145-150	Cục Thống kê tỉnh
3	Kim ngạch xuất khẩu tăng so với năm 2022	%	8,0-8,5	Sở Công thương, Cục Thống kê tỉnh
4	Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội khoảng	1.000 tỷ đồng	116	Cục Thống kê tỉnh
5	Tổng thu ngân sách	Tỷ đồng	Đạt dự toán giao	Sở Tài chính
II	Về môi trường (03 chỉ tiêu)			
6	Thu gom và xử lý chất thải y tế	%	100	Sở Tài nguyên và Môi trường
	Thu gom và xử lý chất thải nguy hại	%	100	
	Thu gom và xử lý chất thải công nghiệp không nguy hại	%	100	
	Thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt	%	100	
7	Tỷ lệ các khu công nghiệp đang hoạt động trên địa bàn có trạm xử lý nước thải tập trung đạt chuẩn môi trường	%	100	Sở Tài nguyên và Môi trường
8	Duy trì tỷ lệ che phủ cây xanh	%	52	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
	Duy trì tỷ lệ che phủ của rừng	%	28,3	
III	Về an sinh - xã hội (14 chỉ tiêu)			
9	Phần đầu trong năm 2023 toàn tỉnh có thêm:			Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
	Xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	Xã	Ít nhất 8	
	Xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	Xã	Ít nhất 4	
	Huyện hoàn thành nông thôn mới nâng cao.	Huyện	1	
10	Giảm tỷ lệ hộ nghèo A trên tổng số hộ nghèo A	%	30	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
11	Duy trì tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị dưới	%	2,0	

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Chỉ tiêu năm 2023	Cơ quan báo cáo
12	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn đủ điều kiện khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế đạt	%	88	Sở Y tế
	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sĩ làm việc	%	100	
13	Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo độ tuổi giảm	%	7,7	Sở Y tế
14	Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo độ tuổi giảm	%	21	Sở Y tế
15	Số Bác sỹ/ vạn dân	Bác sỹ	9,4	Sở Y tế
	Số giường bệnh/vạn dân	Giường	30	
16	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	93	Bảo hiểm xã hội tỉnh, Sở Y tế
17	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội đạt	%	54	Bảo hiểm xã hội tỉnh, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
18	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm thất nghiệp đạt	%	49,5	Bảo hiểm xã hội tỉnh, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
19	Hoàn thành và đưa vào sử dụng nhà ở xã hội	Căn	472	Sở Xây dựng
20	Tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch đạt chuẩn			
	Dân số đô thị đạt	%	88	Sở Xây dựng
	Dân số nông thôn đạt	%	83,5	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
21	Tỷ lệ người dân có điện thoại thông minh đạt	%	86	Sở Thông tin và Truyền thông
22	Phấn đấu tỷ lệ cai nghiện ma túy tập trung đạt	%	7,5	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
	Phấn đấu tỷ lệ cai nghiện ma túy tại gia đình, cộng đồng đạt	%	11	
	Phấn đấu tỷ lệ cai nghiện ma túy tự nguyện tại các cơ sở cai nghiện ma túy đạt	%	6,5	

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Chỉ tiêu năm 2023	Cơ quan báo cáo
IV	Các chỉ tiêu văn hóa, giáo dục- đào tạo (02 chỉ tiêu)			
23	Tỷ lệ ấp (khu phố) đạt chuẩn văn hóa	%	Trên 90	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
	Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa	%	Trên 90	
	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa	%	Trên 98	
	Tỷ lệ doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa	%	Trên 75	
	Tỷ lệ thiết chế văn hóa cấp huyện và cấp xã hoạt động hiệu quả	%	100	
	Tỷ lệ nhà văn hóa ấp (khu phố) hoạt động hiệu quả	%	90	
24	Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề	%	67,5	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
	Tỷ lệ tuyển sinh đào tạo từ trung cấp nghề trở lên trên tổng số người được tuyển sinh trong năm	%	26,5	
V	Về quốc phòng, an ninh- trật tự an toàn xã hội và cấp độ an toàn thông tin cơ quan nhà nước (07 chỉ tiêu)			
25	Hoàn thành chỉ tiêu giao quân do Quân khu giao	Hoàn thành	Hoàn thành	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh
26	Hoàn thành chỉ tiêu bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh cho các đối tượng theo kế hoạch	Hoàn thành	Hoàn thành	
27	Phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu về an ninh, trật tự, an toàn xã hội theo Nghị quyết của Đảng ủy Công an Trung ương về nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự an toàn xã hội và xây dựng lực lượng Công an Nhân dân năm 2023	Hoàn thành	Hoàn thành	Công an tỉnh
28	Tin báo tố giác tội phạm và kiến nghị khởi tố được tiếp nhận, thụ lý, xử lý	%	100	Công an tỉnh
	Tỷ lệ giải quyết đạt	%	90	
29	Tỷ lệ điều tra, khám phá án đạt	%	Trên 75%	Công an tỉnh
	Trong đó án rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng đạt	%	trên 90% tổng số án khởi tố.	
30	Phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu, nhiệm vụ thi hành án dân sự được Tổng Cục Thi hành án dân sự giao trong năm 2023	Hoàn thành	Hoàn thành	Cục Thi hành án Dân sự tỉnh
31	Tỷ lệ hệ thống thông tin trong cơ quan Nhà nước được phê duyệt theo cấp độ an toàn	%	100	Sở Thông tin và Truyền thông



Phụ lục số 01

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 3438/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
1	2	3
	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN (I + II):	61.685.000
I	Thu nội địa	40.235.000
	<i>(Thu nội địa đã trừ tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết)</i>	<i>36.005.000</i>
1	Thu từ các DNNN Trung Ương	1.800.000
-	Thuế giá trị gia tăng	1.135.000
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	400.000
-	Thuế tài nguyên	265.000
2	Thu từ các DNNN Địa phương	2.020.000
-	Thuế giá trị gia tăng	730.000
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	790.000
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	385.000
-	Thuế tài nguyên	115.000
3	Thu từ DN có vốn ĐTNN	14.740.000
-	Thuế giá trị gia tăng	3.600.000
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	523.000
	<i>Thu từ hàng hóa dịch vụ nhập khẩu bán ra trong nước</i>	<i>380.000</i>
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.610.000
-	Thuế tài nguyên	7.000
4	Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	5.784.000
-	Thuế giá trị gia tăng	2.950.000
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	35.000
	<i>Trong đó: Thu từ hàng hóa nhập khẩu do cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>	<i>3.800</i>
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.635.000
-	Thuế tài nguyên	164.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	6.565.000
6	Lệ phí trước bạ	1.350.000
7	Thuế bảo vệ môi trường	1.030.000
-	Thu từ hàng hóa nhập khẩu	412.000
-	Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	618.000
8	Thu phí, lệ phí	530.000
-	Phí lệ phí trung ương	180.000
-	Phí lệ phí địa phương	350.000
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	90.000

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
1	2	3
10	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	700.000
11	Thu tiền sử dụng đất	2.500.000
12	Thu hoa lợi công sản	1.000
13	Thu khác ngân sách	740.000
	Trong đó:	
-	Phạt VPHC do cơ quan trung ương thực hiện	270.000
14	Thu tiền bán nhà thuộc SHNN	
15	Thu từ thu nhập sau thuế	505.000
16	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	150.000
-	Trung ương	46.000
-	Địa phương	104.000
17	Thu xổ số kiến thiết	1.730.000
-	Thuế giá trị gia tăng	530.000
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	180.000
-	Thu từ thu nhập sau thuế	500.000
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	520.000
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	21.450.000
-	Thuế xuất khẩu	131.000
-	Thuế nhập khẩu	2.573.000
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	40.000
-	Thuế bảo vệ môi trường	80.000
-	Khác: (Lệ phí,...)	15.000
	** TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	27.997.633
A	Các khoản thu cân đối ngân sách địa phương	26.997.633
1	Các khoản thu theo tỷ lệ phân chia	23.679.104
-	Các khoản thu 100%	8.351.000
-	Thu phân chia theo tỷ lệ %	15.328.104
2	Nguồn cải cách tiền lương	
3	Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương	2.043.529
-	Vốn đầu tư để thực hiện các dự án nhiệm vụ	1.934.800
-	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ chính sách, nhiệm vụ theo quy định	108.729
4	Nguồn thu tiền sử dụng đất các năm trước	1.036.429
5	Thu chuyển nguồn	
6	Thu kết dư	238.571
B	Bội chi	1.000.000



Phụ lục số 02

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 3438/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
1	2	3
A	Chi cân đối ngân sách địa phương:	26.062.833
I	Chi đầu tư phát triển:	11.108.405
1	Chi đầu tư XDCB tập trung	4.561.007
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3.511.429
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.925.969
4	Bội chi ngân sách	1.000.000
5	Chi đầu tư phát triển khác	110.000
II	Chi thường xuyên. Trong đó	14.452.936
1	Chi An ninh - Quốc phòng địa phương	757.992
2	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	5.925.528
3	Chi sự nghiệp y tế - dân số và gia đình	1.601.170
4	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	119.481
5	Chi sự nghiệp văn hóa	166.232
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	199.186
7	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	87.957
8	Chi đảm bảo xã hội	956.954
9	Chi sự nghiệp kinh tế	1.598.742
10	Sự nghiệp môi trường	765.133
11	Chi quản lý hành chính	2.045.984
12	Chi khác ngân sách	228.577
III	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	
IV	Dự phòng ngân sách	498.582
V	Chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.910
VI	Chi trả nợ lãi vay đầu tư CSHT	
B	Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	1.934.800
-	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.934.800
	TỔNG CỘNG (A+B)	27.997.633



Phụ lục số 03

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CÁC ĐƠN VỊ KHỐI TỈNH NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 3438/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
1	2	3
	CHI THƯỜNG XUYÊN	5.511.150
I	CHI QUỐC PHÒNG	137.548
-	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	137.548
-	Dự phòng	-
II	CHI AN NINH	47.502
-	Công an tỉnh	47.502
-	Dự phòng	-
III	CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	1.593.600
1	Chi sự nghiệp giáo dục	1.215.684
-	Sở Giáo dục và Đào tạo	796.735
-	Đại học Đồng Nai	14.908
-	Dự phòng	404.041
2	Chi sự nghiệp đào tạo - dạy nghề	377.916
-	Đại học Đồng Nai	31.314
-	Sở Giáo dục và Đào tạo	93.153
-	Sở Y tế	2.710
-	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Đồng Nai	30.713
-	Trường cao đẳng nghề Công nghệ cao Đồng Nai	51.530
-	Trường Cao đẳng Y tế Đồng Nai	18.036
-	Trường Chính trị Đồng Nai	22.911
-	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	7.050
-	Công an tỉnh	640
-	Sở Văn hóa thể thao và du lịch	61.924
-	Sở Ngoại vụ	1.650
-	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	50.400
-	Sở Khoa học và Công nghệ	2.000
-	Sở Nội vụ	3.885
IV	CHI SỰ NGHIỆP PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH	57.081
	Đài phát thanh và Truyền hình Đồng Nai	57.081
V	CHI SỰ NGHIỆP KHOA HỌC CÔNG NGHỆ	119.481
-	Sở Khoa học và Công nghệ	71.626
-	Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Công nghệ sinh học	15.203
-	Liên hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật	8.085
-	Dự phòng	24.567
VI	CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	1.434.139
-	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	2.685
-	Sở Y tế	1.029.924
-	Bảo hiểm xã hội	401.530
-	Dự phòng	-
VII	CHI SỰ NGHIỆP VĂN HÓA THÔNG TIN	106.546
-	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	75.497
-	Nhà Xuất bản Đồng Nai	2.500

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
-	Khu Bảo tồn Thiên nhiên Văn Hóa Đồng Nai	12.529
-	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	11.398
-	Tỉnh đoàn (Nhà thiếu nhi)	3.922
-	Liên Đoàn lao động tỉnh	700
VIII	CHI SỰ NGHIỆP THỂ DỤC - THỂ THAO	167.535
1	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	167.535
IX	CHI SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	87.151
	Khu Bảo tồn Thiên nhiên Văn Hóa Đồng Nai	16.016
	Ban Quản lý Khu dự trữ sinh quyển	2.450
	Sở Công thương	2.900
	Sở Tài nguyên môi trường	57.031
	Công an tỉnh	1.840
	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	100
	Ban Quản lý các KCN	6.814
X	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ	703.949
1	Chi sự nghiệp nông - Lâm nghiệp - PTNT	154.394
a	Chi sự nghiệp lâm nghiệp	75.392
-	Sở Nông nghiệp Phát triển nông thôn	33.654
-	Khu Bảo tồn Thiên nhiên Văn Hóa Đồng Nai	41.738
b	Chi sự nghiệp nông nghiệp	56.301
-	Sở Nông nghiệp Phát triển nông thôn	56.301
c	Sự nghiệp thủy lợi	22.701
-	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	12.721
-	Khu Bảo tồn Thiên nhiên Văn Hóa Đồng Nai	2.980
-	Công ty khai thác công trình thủy lợi	7.000
2	Chi sự nghiệp công thương	24.998
-	Sở Công thương	24.998
3	Chi sự nghiệp giao thông	340.158
-	Sở Giao thông Vận tải	138.725
-	Khu Bảo tồn Thiên nhiên Văn Hóa Đồng Nai	2.000
-	Công an tỉnh	12.550
-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông	146.883
-	Trợ giá xe buýt	40.000
4	Chi sự nghiệp tài nguyên, địa chính, ..	16.302
-	Sở Tài nguyên & Môi trường	16.302
5	Chi sự nghiệp quy hoạch	100.000
-	Sở Xây dựng	-
-	Kinh phí quy hoạch cấp tỉnh, huyện	100.000
6	Chi sự nghiệp du lịch	11.643
	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	11.643
7	Sự nghiệp công nghệ thông tin	52.250
	Sở Thông tin và Truyền thông	52.250
8	Sự nghiệp kinh tế khác	4.204
-	Sở Kế hoạch và Đầu tư	2.000
-	Cục Quản lý thị trường	2.204
		-
XI	CHI QUẢN LÝ HCNN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	692.470
1	Chi quản lý nhà nước	474.937
-	Văn Phòng Đoàn Đại biểu quốc hội và Hội đồng nhân dân	21.226

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
-	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	57.216
-	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	14.580
-	Sở Nông nghiệp và PTNT	44.085
-	Sở Kế hoạch và Đầu tư	12.796
-	Sở Giao thông Vận tải	20.994
-	Sở Thông tin và Truyền thông	5.878
-	Sở Công thương	39.531
-	Sở Tài nguyên và Môi trường	19.749
-	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	9.957
-	Sở Giáo dục và Đào tạo	10.662
-	Thanh tra tỉnh	10.219
-	Sở Nội vụ	59.417
-	Sở Tư pháp	18.116
-	Sở Ngoại vụ	15.429
-	Ban Dân tộc	15.363
-	Sở Khoa học và Công nghệ	8.549
-	Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Công nghệ sinh học	7.818
-	Sở Xây dựng	27.561
-	Ban Quản lý các KCN	18.837
-	Sở Y tế	15.680
-	Sở Tài chính	21.274
2	Đảng	110.000
3	Đoàn thể	107.533
a	Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	11.292
-	Hội Chữ thập đỏ	3.887
-	Hội Người mù	970
-	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	1.040
-	Hội cựu thanh niên xung phong	1.844
-	Hội Chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đày	2.104
-	Hội người cao tuổi	1.447
b	Chi tổ chức chính trị, xã hội	65.308
-	UBMT tổ quốc	11.299
-	Tình đoàn	19.178
-	Hội Liên hiệp Phụ nữ	11.141
-	Hội Nông dân	8.534
-	Hội Cựu chiến binh	3.268
-	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	11.888
c	Chi tổ chức nghề nghiệp	30.933
-	Hội Sinh viên	3.994
-	Hội nhà báo	1.293
-	Hội Luật gia	955
-	Hội Văn học Nghệ thuật	8.216
-	Liên minh Hợp tác xã	9.318
-	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	4.844
-	Hội Khuyến học	2.313
XII	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	302.936
-	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	232.936
-	Dự phòng	70.000

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
XIII	CHI KHÁC	61.212
-	Sở Tư pháp	6.590
-	Văn phòng Đoàn Đại biểu quốc hội	3.499
-	Ban quản lý các khu công nghiệp	1.123
-	Kho bạc nhà nước	1.536
-	Chi hỗ trợ Tết cho các đơn vị ngành dọc đóng trên địa bàn	8.169
-	Các khoản khác ngân sách	40.295



Phụ lục số 04

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ LONG KHÁNH VÀ THÀNH PHỐ BIÊN HÒA NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 3438/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	TỶ LỆ ĐIỀU TIẾT	TỔNG CỘNG	BIÊN HÒA	VĨNH CỬU	TRẢNG BOM	THÔNG NHẤT	ĐỊNH QUAN	TÂN PHÚ	LONG KHÁNH	XUÂN LỘC	CÀM MỸ	LONG THÀNH	NHON TRẠCH
	A	B	I=2+...+12	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
A	Nhiệm vụ thu NS cấp huyện, xã		9.303.550	3.227.000	571.000	860.300	448.550	270.750	135.000	461.000	446.100	329.500	1.684.200	870.150
*	Nhiệm vụ thu trừ tiền SD đất		6.888.550	2.777.000	379.000	640.300	198.550	191.750	98.000	311.000	409.100	229.500	984.200	670.150
1	Thuế công thương nghiệp, NQD		3.140.370	1.480.000	225.000	220.000	58.000	87.000	32.370	115.000	135.000	32.000	460.000	296.000
-	Thuế giá trị gia tăng	50%	2.349.500	1.151.800	122.000	156.000	39.000	77.300	24.000	84.000	115.600	28.300	354.000	197.500
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	50%	5.620	2.200	200	700	100	300	220	500	200	0	600	600
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	50%	705.000	300.000	65.000	62.800	16.400	9.000	6.300	22.500	17.500	3.500	105.000	97.000
-	Thuế tài nguyên	100%	80.250	26.000	37.800	500	2.500	400	1.850	8.000	1.700	200	400	900
2	Thuế thu nhập cá nhân	50%	1.837.110	500.000	80.000	170.000	84.000	48.000	29.110	80.000	131.000	130.000	335.000	250.000
3	Lệ phí trước bạ	100%	1.350.000	560.000	23.000	210.000	39.000	36.000	22.700	70.000	115.000	55.300	140.000	79.000
4	Thuế bảo vệ môi trường	50%	16.000	14.000	0	0	0	0	0	2.000	0	0	0	0
5	Thu phí, lệ phí. Trong đó:		187.500	67.000	30.000	12.500	7.000	7.000	5.500	16.000	10.000	4.500	16.000	12.000
-	Trong cân đối	100%	137.200	56.000	24.000	8.600	4.800	3.700	2.700	10.100	5.600	2.300	10.800	8.600
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100%	90.000	57.000	6.000	3.300	1.500	800	700	4.000	1.000	700	7.000	8.000
7	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	100%	19.000	14.000	3.000	1.500	50	0	0	0	100	0	200	150
8	Thu tiền sử dụng đất	60%	2.415.000	450.000	192.000	220.000	250.000	79.000	37.000	150.000	37.000	100.000	700.000	200.000
9	Thu hoa lợi công sản	100%	570	0	0	0	0	450	120	0	0	0	0	0
10	Thu khác ngân sách. Trong đó:		248.000	85.000	12.000	23.000	9.000	12.500	7.500	24.000	17.000	7.000	26.000	25.000
-	Thu cân đối	100%	121.400	55.000	5.000	11.000	4.300	7.000	5.000	4.000	6.600	3.500	10.000	10.000
B	Thu cân đối ngân sách huyện (Không bao gồm tiền sử dụng đất)		4.255.035	1.752.000	232.400	429.650	121.900	115.650	62.885	190.600	262.150	142.900	565.700	379.200
-	Số thu Huyện hưởng 100%		1.798.420	768.000	98.800	234.900	52.150	48.350	33.070	96.100	130.000	62.000	168.400	106.650
-	Số thu Huyện hưởng theo tỷ lệ		2.456.615	984.000	133.600	194.750	69.750	67.300	29.815	94.500	132.150	80.900	397.300	272.550

STT	CHỈ TIÊU	TỶ LỆ ĐIỀU TIẾT	TỔNG CỘNG	BIÊN HÒA	VĨNH CỬU	TRẢNG BOM	THỐNG NHẤT	ĐỊNH QUẢN	TÂN PHÚ	LONG KHÁNH	XUÂN LỘC	CẨM MỸ	LONG THÀNH	NHƠN TRẠCH
	A	B	1=2+...+12	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
C	Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh		7.535.957	898.434	552.176	606.815	627.154	986.571	935.701	608.809	831.864	725.330	294.498	468.605
1	Bổ sung cân đối		6.689.357	806.824	471.121	544.207	572.675	870.291	863.232	551.738	723.351	652.677	238.644	394.597
2	Bổ sung có mục tiêu		846.600	91.610	81.055	62.608	54.479	116.280	72.469	57.071	108.513	72.653	55.854	74.008
-	Bổ sung đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết		796.200	91.610	81.055	55.008	54.479	88.280	72.469	57.071	93.713	72.653	55.854	74.008
-	Bổ sung từ nguồn ngân sách tập trung của tỉnh		50.400	0	0	7.600	0	28.000	0	0	14.800	0	0	0
D	Thu từ nguồn tại đơn vị		71.894	28.879	2.513	7.900	4.160	980	4.342	6.110	3.230	2.980	5.793	5.007
-	Thu từ các đơn vị sự nghiệp tại địa phương (60%)		71.894	28.879	2.513	7.900	4.160	980	4.342	6.110	3.230	2.980	5.793	5.007
-	Thu từ các đơn vị sự nghiệp tại địa phương (40%)		0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
E	Tiền sử dụng đất ngân sách huyện được hưởng chưa tính vào cân đối ngân sách		1.449.000	270.000	115.200	132.000	150.000	47.400	22.200	90.000	22.200	60.000	420.000	120.000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ LONG KHÁNH VÀ THÀNH PHỐ BIÊN HÒA NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 3438/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	TỔNG CỘNG	BIÊN HÒA	VĨNH CỬU	TRẢNG BOM	THÔNG NHẤT	ĐỊNH QUẬN	TÂN PHÚ	LONG KHÁNH	XUÂN LỘC	CẨM MỸ	LONG THÀNH	NHON TRẠCH
A	B	1=2+...+12	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG CHI NSDP (A+B)	13.311.886	2.949.313	902.289	1.176.365	903.214	1.150.601	1.025.128	895.519	1.119.444	931.210	1.285.991	972.812
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	11.016.286	2.587.703	706.034	981.757	698.735	986.921	930.459	748.448	988.731	798.557	810.137	778.804
I	Chi đầu tư phát triển:	1.807.300	239.257	159.457	143.665	142.284	178.326	189.268	149.053	165.879	150.571	145.875	143.665
1	Chi đầu tư XD CB tập trung	1.807.300	239.257	159.457	143.665	142.284	178.326	189.268	149.053	165.879	150.571	145.875	143.665
II	Chi thường xuyên	8.941.786	2.289.246	528.477	814.492	538.351	785.495	720.591	581.395	800.352	629.286	638.462	615.639
1	Chi sự nghiệp môi trường	677.982	335.205	30.580	43.865	21.924	34.978	18.830	33.568	21.712	23.450	52.329	61.541
2	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	4.331.928	1.027.292	248.596	400.687	268.255	415.336	380.562	257.018	458.452	316.547	291.571	267.612
3	Các sự nghiệp khác	3.931.876	926.749	249.301	369.940	248.172	335.181	321.199	290.809	320.188	289.289	294.562	286.486
III	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	0	-	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
IV	Dự phòng ngân sách	267.200	59.200	18.100	23.600	18.100	23.100	20.600	18.000	22.500	18.700	25.800	19.500
B	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỪ NGUỒN VỐN KHÁC	2.295.600	361.610	196.255	194.608	204.479	163.680	94.669	147.071	130.713	132.653	475.854	194.008
1	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (ngân sách huyện hương)	1.449.000	270.000	115.200	132.000	150.000	47.400	22.200	90.000	22.200	60.000	420.000	120.000
2	Bổ sung có mục tiêu nguồn NSTT	50.400	-	-	7.600	-	28.000	-	-	14.800	-	-	-
3	Chi đầu tư từ nguồn thu bù sung xố số kiến thiết	796.200	91.610	81.055	55.008	54.479	88.280	72.469	57.071	93.713	72.653	55.854	74.008

SỔ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN VÀ THÀNH PHỐ

TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 3438/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn theo phân cấp	Thu ngân sách huyện, thành phố được hưởng theo phân cấp	Thu từ các đơn vị sự nghiệp tại địa phương (60%)	Thu từ các đơn vị sự nghiệp tại địa phương (40%)	Dự toán chi cân đối ngân sách huyện, thành phố	Số bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách huyện, thành phố		
							Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu
A	B	1	2	3	4	5	6=7+8	7	8
1	Thành phố Biên Hòa	2.777.000	1.752.000	28.879	0	2.587.703	898.434	806.824	91.610
2	Huyện Vĩnh Cửu	379.000	232.400	2.513	0	706.034	552.176	471.121	81.055
3	Huyện Trảng Bom	640.300	429.650	7.900	0	981.757	606.815	544.207	62.608
4	Huyện Thống Nhất	198.550	121.900	4.160	0	698.735	627.154	572.675	54.479
5	Huyện Định Quán	191.750	115.650	980	0	986.921	986.571	870.291	116.280
6	Huyện Tân Phú	98.000	62.885	4.342	0	930.459	935.701	863.232	72.469
7	Thành phố Long Khánh	311.000	190.600	6.110	0	748.448	608.809	551.738	57.071
8	Huyện Xuân Lộc	409.100	262.150	3.230	0	988.731	831.864	723.351	108.513
9	Huyện Cẩm Mỹ	229.500	142.900	2.980	0	798.557	725.330	652.677	72.653
10	Huyện Long Thành	984.200	565.700	5.793	0	810.137	294.498	238.644	55.854
11	Huyện Nhơn Trạch	670.150	379.200	5.007	0	778.804	468.605	394.597	74.008
TỔNG SỐ		6.888.550	4.255.035	71.894	0	11.016.286	7.535.957	6.689.357	846.600

Ghi chú:

- Dự toán thu, chi ngân sách huyện, thành phố chưa bao gồm: Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách cấp huyện được hưởng và nguồn bổ sung có mục tiêu.

PHỤ LỤC

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023



Phụ lục I

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 3438 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2023		
		Tổng số	Nguồn vốn Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn Ngân sách huyện
	Tổng số (A+B+C)	12.958.205	8.855.305	4.102.900
A	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	11.023.405	5.920.505	4.102.900
I	Vốn ngân sách tập trung	4.561.007	2.703.307	1.857.700
1	Ngân sách tỉnh	2.703.307	2.703.307	
a	Do UBND tỉnh trực tiếp giao chi tiêu	2.660.705	2.660.705	
b	Kết dư năm 2021	42.602	42.602	
2	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	1.857.700		1.857.700
a	Phân cấp cho UBND cấp huyện giao chi tiêu (chi tiết theo PL VI)	1.807.300		1.807.300
b	Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện (chi tiết theo PL IV và VI)	50.400		50.400
II	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3.536.429	2.087.429	1.449.000
1	Hình thành nguồn vốn đầu tư từ nguồn khai thác quỹ đất (ngoài kế hoạch TW thông báo)	1.030.083	1.030.083	
a	Phân bổ chi tiết	1.005.083	1.005.083	
b	Dự phòng ngân sách tỉnh theo Luật Ngân sách (2%)	25.000	25.000	
2	Kết dư năm 2021	6.346	6.346	
3	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	1.449.000		1.449.000
4	Hình thành nguồn thu tại ngân sách tỉnh	85.000	85.000	
5	Nguồn thu tiền sử dụng đất nộp quỹ theo NQ của HĐND tỉnh	966.000	966.000	
III	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.925.969	1.129.769	796.200
1	Do UBND tỉnh trực tiếp giao chi tiêu	733.800	733.800	
2	Kết dư năm 2021	41.417	41.417	
3	Kết dư giai đoạn 2016-2020 chuyển sang	154.552	154.552	
4	Hỗ trợ các dự án xã hội hóa	200.000	200.000	
5	Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện (chi tiết theo PL IV và VI)	104.200		104.200
6	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện (chi tiết theo PL VI)	692.000		692.000
IV	Bội chi ngân sách địa phương	1.000.000	1.000.000	
B	Vốn ngân sách Trung ương	598.800	598.800	
I	Vốn trong nước (đầu tư theo ngành, lĩnh vực)	598.800	598.800	
	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	598.800	598.800	
a	Đầu tư dự án quan trọng quốc gia	100.000	100.000	
b	Đầu tư các dự án kết nối, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững	10.000	10.000	
c	Hỗ trợ có mục tiêu	488.800	488.800	
C	Vốn chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	1.336.000	1.336.000	
a	Đầu tư các dự án kết nối, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển KTXH nhanh, bền vững	1.224.000	1.224.000	
b	Các dự án thuộc lĩnh vực y tế	112.000	112.000	



Phụ lục II

BIỂU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG VÀ ĐẤT

Kèm theo Quyết định số 3438/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh

Đơn vị tính: Triệu đồng

S T T	Danh mục dự án	ĐB XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2023		Chủ đầu tư
					NSTT	đất	
1	2	3	4	5	6	7	8
A	Tổng số				2.660.705	1.005.083	
I	Thực hiện dự án				2.446.172	623.169	-
I.1	Giao thông				1.766.131	623.169	-
	Dự án chuyển tiếp						
1	Dường song hành phía Đông quốc lộ 20 huyện Thống Nhất (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	TN	2018-2023	214.700	5.800		UBND huyện Thống Nhất
2	Trung tâm hành chính huyện Long Thành (5 tuyến đã xong giải phóng mặt bằng có dự toán là 70 tỷ đồng)	LT	2017-2022	314.732	10.000		UBND huyện Long Thành
3	Dự án cải tạo đường Hùng vương – thành phố Long Khánh (ngân sách tỉnh 50%)	LK	2020-2024	254.207	20.000		UBND thành phố Long Khánh
4	Dường Xuân Mỹ đi Bảo Bình	CM	tối đa 3 năm	101.830	5.000		UBND huyện Cẩm Mỹ
5	Dự án đường Hùng Vương nối dài, thị trấn Tân Phú huyện Tân Phú	TP	2019-2023	91.564	10.000		UBND huyện Tân Phú
6	Dự án xây dựng đường Nguyễn Du thị trấn Tân Phú	TP	2019-2023	128.700	1.000		UBND huyện Tân Phú
7	Nâng cấp đường ĐT 763 từ Km 0+000 đến Km 29+500 (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Định Quán và huyện Xuân Lộc)	XL-DQ	2019-2023	821.892	0	10.000	-
	Trong đó						-
a	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Xuân Lộc thực hiện					10.000	UBND huyện Xuân Lộc
8	Dường Hương lộ 2 - Đoạn 1 (kể cả bồi thường do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện)	BH	tối đa 5 năm	783.000	0	71.000	-
	Trong đó						-
a	Dường Hương lộ 2 - Đoạn 1 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện					70.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố thực hiện					1.000	UBND thành phố Biên Hòa

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2023		Chủ đầu tư
					NSTT	đất	
1	2	3	4	5	6	7	8
9	Xây dựng cầu Vàm Cái Sứt trên đường Hương lộ 2 nối dài	BH	tối đa 5 năm	388.000	39.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
10	Cải tạo nâng cấp đường ĐT.768 đoạn từ cầu Vượt Thủ Biên đến giao với đường ĐT.767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư), gồm chi phí bồi thường do huyện Vĩnh Cửu thực hiện	VC	tối đa 5 năm	671.200	0	10.200	-
	Trong đó						-
a	Cải tạo nâng cấp đường ĐT.768 đoạn từ cầu Vượt Thủ Biên đến giao với đường ĐT.767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện					10.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
b	Cải tạo nâng cấp đường ĐT.768 đoạn từ cầu Vượt Thủ Biên đến giao với đường ĐT.767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu: bồi thường giải phóng mặt bằng do huyện Vĩnh Cửu thực hiện					200	UBND huyện Vĩnh Cửu
11	Dự án đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	BH	tối đa 5 năm	1.289.160	63.000	120.000	UBND thành phố Biên Hòa
12	Cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Thị Minh Khai nối dài (giai đoạn 2) từ Nút giao đường Quang Trung đến đường Nguyễn Trãi, thành phố Long Khánh	LK	2021-2023	96.497	7.000		UBND thành phố Long Khánh
13	Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường ven sông Cái đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toản, thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 5 năm	3.247.000	102.367	97.633	UBND thành phố Biên Hòa
14	Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu)	BH	tối đa 5 năm	1.146.000	252.664	48.336	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh
15	Dự án xây dựng kè sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	BH	tối đa 4 năm	614.000		100.000	UBND thành phố Biên Hòa
16	Dự án đường ven Sông Cái từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toản, thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 6 năm	573.905	-	100.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh

S T T	Danh mục dự án	ĐB XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2023		Chủ đầu tư
					NSTT	đất	
1	2	3	4	5	6	7	8
17	Xây dựng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu)	BH	tối đa 6 năm	1.506.539	10.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
18	Dự án Đường Bàu Trâm - Xuân Thọ, thành phố Long Khánh	LK	2021-2023	29.950	19.000		UBND thành phố Long Khánh
19	Dự án Đường một chiều từ chân đồi lên đỉnh đồi núi Cui (ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% TMDT)	TN	tối đa 3 năm	10.435	3.000		UBND huyện Thống Nhất
20	Dự án Đường nối Cụm công nghiệp Phú Túc đi Tỉnh lộ 763 (ngân sách tỉnh 50%)	ĐQ	tối đa 5 năm	96.110	15.000		UBND huyện Định Quán
21	Dự án Đường ven Sông Đồng Nai, huyện Định Quán (NST 100% xây lắp)	ĐQ	tối đa 3 năm	36.233	10.000		UBND huyện Định Quán
22	Dự án nâng cấp đường Quốc lộ 1 - Xuân Lập, thị xã Long Khánh (nay là thành phố Long Khánh) (NST 100% chi phí xây dựng)	LK	tối đa 3 năm	77.600	21.000		UBND thành phố Long Khánh
23	Xây dựng đường Sông Nhạn - Dầu Giây đoạn còn lại qua địa bàn huyện Thống Nhất	TN	tối đa 3 năm	59.085	22.000	0	-
	Trong đó:						-
a	Xây dựng đường Sông Nhạn - Dầu Giây đoạn còn lại qua địa bàn huyện Thống Nhất do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện				22.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
24	Dự án đường Lê Hồng Phong (đoạn từ đường 29/4 đến đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa), thị trấn Trảng Bom (NST 50%)	TB	tối đa 3 năm	68.016	23.800		UBND huyện Trảng Bom
25	Đường Vành đai thị trấn Định Quán, huyện Định Quán	ĐQ	tối đa 4 năm	239.000	80.000		UBND huyện Định Quán
26	Dự án Nâng cấp đường vào di tích lịch sử văn hóa Căn cứ Khu ủy miền Đông, huyện Vĩnh Cửu	VC	tối đa 4 năm	83.916	11.200		Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai
27	Dự án nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Tri Phương, phường Bửu Hòa, thành phố Biên Hòa (ngân sách tỉnh 100% xây lắp, khoảng 52,7 tỷ), chưa triển khai do UBND thành phố Biên Hòa chưa thực hiện bồi thường	BH	đến 2024	88.609	10.000		UBND thành phố Biên Hòa

STT	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2023		Chủ đầu tư
					NSTT	đất	
1	2	3	4	5	6	7	8
28	Đoạn 2 (từ đầu đường số 9 đến Hương lộ 19) thuộc Dự án đường 25 C giai đoạn 1 (đoạn từ Hương lộ 19 đến đường 319), huyện Nhơn Trạch (trước đây là Đường 25C huyện Nhơn Trạch, đoạn còn lại),	NT	tối đa 5 năm	1.264.000	300.000		UBND huyện Nhơn Trạch
29	Dự án Đường Nguyễn Chí Thanh, huyện Tân Phú	TP	tối đa 4 năm	120938	25.000		UBND huyện Tân Phú
30	Đường Nguyễn Văn Cừ, huyện Tân Phú (NST100%)	TP	tối đa 4 năm	129.943		66.000	UBND huyện Tân Phú
31	Đường dọc Sông Ray, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 4 năm	189.220	30.000		UBND huyện Cẩm Mỹ
32	Đường ấp 4 xã Sông Nhạn đi xã lộ 25, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	41.963	12.000		UBND huyện Cẩm Mỹ
33	Nâng cấp tuyến đường Duy Tân (đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Hàm Nghi), thành phố Long Khánh (NST 100%)	LK	tối đa 4 năm	113.620	30.000		UBND thành phố Long Khánh
34	Cải tạo, nâng cấp đường Hùng Vương - đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc (Km5+000 đến Km27+400), huyện Nhơn Trạch (NST100%, không có bồi thường)	NT	tối đa 4 năm	157.732	50.000		UBND huyện Nhơn Trạch
35	Dự án nâng cấp mặt đé Ông Kèo đoạn từ Km0+000 đến Km7+500, huyện Nhơn Trạch	NT	2022-2024	48.672	24.000		Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
36	Đường Xuân Hưng - Xuân Tâm (NST 50% TMDT)	XL	tối đa 4 năm	172.349	15.000		UBND huyện Xuân Lộc
37	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (giai đoạn 2), NST100%	XL	tối đa 4 năm	116.110	55.500		UBND huyện Xuân Lộc
38	Đường Xuân Thành Trảng Táo (NST 50% TMDT)	XL	tối đa 4 năm	113.353	3.000		UBND huyện Xuân Lộc
1.2	Dự án khởi công mới năm 2023						
a	Bố trí vốn lập thiết kế bản vẽ thi công và bồi thường giải phóng mặt bằng						
1	Đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ Trung tâm huyện Nhơn Trạch đến đường Quách Thị Trang), huyện Nhơn Trạch (NST100%)	NT	tối đa 4 năm	639.039	175.000		UBND huyện Nhơn Trạch
2	Đường song hành Quốc lộ 20, đoạn qua thị trấn Dầu Giây (đoạn từ Km0+195 đến Km1+795), huyện Thống Nhất (NST100%)	TN	tối đa 4 năm	198.936	100.000		UBND huyện Thống Nhất
3	Dự án đường Vành đai 1, thành phố Long Khánh (bao gồm hoàn trả vốn ứng trước dự toán năm 2023)	LK	tối đa 4 năm	1.082.000	6.000		UBND thành phố Long Khánh

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2023		Chủ đầu tư
					NSTT	đất	
1	2	3	4	5	6	7	8
4	Đường song hành Quốc lộ 1A, đoạn qua thị trấn Dầu Giây (đoạn từ Km1830+820 đến Km1832+400), huyện Thống Nhất	TN	tối đa 4 năm	183.000	100.000		UBND huyện Thống Nhất
b	Dự án khởi công mới						
1	Nâng cấp mở rộng đường Hùng Vương - Trần Phú, NST 50%	XL	tối đa 4 năm	359.627	65.800		UBND huyện Xuân Lộc
2	Đầu tư tuyến đường Xuân Quế đi Long Khánh, huyện Cẩm Mỹ - TP. Long Khánh (NST100%)	CM-LK	tối đa 4 năm	462.174	30.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
3	Dự án Chống ngập đường Đồng Khởi (đoạn từ cầu Đồng Khởi Km3+375 đến ngã 3 Thiết Giáp Km4+750), thành phố Biên Hoà	BH	tối đa 3 năm	30.962	4.000		UBND thành phố Biên Hòa
II	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội				29.000	0 -	
II.1	Dự án chuyển tiếp						-
1	Dự án Xây dựng mới Nhà khách Tỉnh ủy Đồng Nai	BH	2022-2024	35.980	7.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
II.2	Dự án khởi công mới						
1	Dự án xây dựng trụ sở Viện Kiểm sát nhân dân cấp huyện: Tân Phú, Định Quán, Vĩnh Cửu, Xuân Lộc (vốn NST hỗ trợ 44 tỷ đồng)	TP, ĐQ, VC, XL	tối đa 4 năm	77.243	22.000		Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai
III	Công trình công cộng tại các đô thị				600	0	
III.1	Dự án chuyển tiếp						
1	Dự án hạ tầng điểm dân cư số 6 xã Hiếu Liêm	VC	2017-2022	181.919	600		UBND huyện Vĩnh Cửu
IV	Cấp nước, thoát nước				115.000	0 -	
IV.1	Dự án chuyển tiếp						-
1	Chống ngập ứng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan	BH	tối đa 4 năm	267.620	18.000	0 -	
	Trong đó						-
a	Chống ngập ứng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan do Ban Quản lý dự án làm chủ đầu tư				10.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2023		Chủ đầu tư
					NSTT	đất	
1	2	3	4	5	6	7	8
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện				8.000		UBND thành phố Biên Hòa
2	Hệ thống thoát nước khu vực Suối nước Trong huyện Long Thành	LT	2017-2022	584.830	25.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Biên Hòa (vốn đối ứng theo Hiệp định), trong đó đã bao gồm chi phí BTGPMB do Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh làm chủ đầu tư	BH	theo tiến độ Hiệp định	6.610.252	6.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Tuyến thoát nước đường số 2 (từ trung tâm huyện Nhơn Trạch đến Hương lộ 19), huyện Nhơn Trạch (NST100%)	NT	tối đa 4 năm	212.940	21.000		UBND huyện Nhơn Trạch
5	Hệ thống thoát nước áp Tân Đạt, Tân Phát, xã Đồi 61, huyện Trảng Bom (100% NST)	TB	tối đa 4 năm	88.822	30.000		UBND huyện Trảng Bom
IV.2	Dự án khởi công mới						
1	Trạm bơm áp 5 xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú	TP	tối đa 3 năm	41.923	15.000		UBND huyện Tân Phú
V	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản				329.641	0	
V.1	Dự án chuyển tiếp						
1	Dự án Thủy lợi phục vụ tưới vùng mía Định Quán tỉnh Đồng Nai (chưa bao gồm vốn ngân sách TW hỗ trợ 105 tỷ)	ĐQ	2017-2022	243.000	31.000		Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
2	Hồ chứa nước Cà Ròn xã Gia Canh (kể cả chi phí BTGPMB)	ĐQ	2020-2023	454.601	20.000		UBND huyện Định Quán
3	Dự án kè gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa-dự án đối ứng theo cam kết với Jica khi triển khai dự án TNXLNT tp BH giai đoạn 1 từ vốn ODA	BH	2017-2021	373.172	10.341	0	
	Trong đó						
a	Dự án kè gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa				10.341		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Dự án hệ thống thủy lợi cánh đồng 78A, 78B xã lộ 25 huyện Thống Nhất	TN	tối đa 3 năm	50.554	10.000		UBND huyện Thống Nhất

S T T	Danh mục dự án	ĐB XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2023		Chủ đầu tư
					NSTT	đất	
1	2	3	4	5	6	7	8
5	Dự án chống ngập úng khu vực Suối Cài (Ngân sách thành phố Long Khánh chi bồi thường)	LK	tối đa 4 năm	544.493	15.000		UBND thành phố Long Khánh
6	Dự án Kiên cố hóa tuyến kênh Bà Kỳ (đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường 25C), huyện Nhon Trach (ngân sách huyện Nhon Trach thực hiện bồi thường)	NT	tối đa 4 năm	207.315	50.000		UBND huyện Nhon Trach
7	Bồi thường hỗ trợ và tái định cư dự án Nạo vét bờ trái tuyến rạch Cài Cầu (suối Xiếp) đoạn qua địa bàn tỉnh Đồng Nai thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thống thoát nước thị trấn Dĩ An và khu công nghiệp Tân Đông Hiệp tỉnh Bình Dương (chuyến chủ đầu tư từ UBND thành phố Biên Hoà sang Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh)	BH	tối đa 3 năm	163.110	80.000		Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh
8	Dự án Kè chống sạt lở bờ sông Đồng Nai (đoạn từ cầu Rạch Cát đến cầu Ghềnh phía Cù Lao Phố), thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 4 năm	350.788	1.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
9	Trạm bơm Đắc Lua	TP	2020-2024	131.058	50.000		Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
V.2	Dự án khởi công mới						
a	Bố trí vốn lập thiết kế bản vẽ thi công và bồi thường giải phóng mặt bằng						
1	Nạo vét Suối Sắn Mầu đoạn đầu của nhánh suối chính (xuất phát từ phường Tân Hòa) đến cầu Xóm Mai	BH	tối đa 4 năm	376.999	1.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Dự án khởi công mới						
1	Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Đa Tôn, huyện Tân Phú	TP	tối đa 4 năm	134.445	51.300		Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
2	Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Sông Mây, huyện Trảng Borm	TB	tối đa 3 năm	59.770	10.000		Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
VI	An ninh và trật tự, an toàn xã hội				108.800	0	0
VI.1	Dự án chuyển tiếp				100.000	0	0
1	Dự án Trung tâm chi huy Công an tỉnh Đồng Nai	BH	2018-2022	654.000	100.000		Công an tỉnh Đồng Nai
VI.2	Dự án khởi công mới			43.027	8.800	-	-

S T T	Danh mục dự án	ĐDD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2023		Chủ đầu tư
					NSTT	đất	
1	2	3	4	5	6	7	8
2	Xây dựng 05 kho vật chứng cho Công an tỉnh Đồng Nai (gồm các huyện Thống Nhất, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, thành phố Long Khánh và Phòng PC10)	ĐN	tối đa 3 năm	29.416	8.800		Công an tỉnh Đồng Nai
VII	Môi trường			174.784	32.000	0	
VII.1	Dự án chuyển tiếp						
1	Kè gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ Đình Phước Lư đến khu dân cư dọc sông Rạch Cát	BH	đến 2024	73.641	20.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
VII.2	Dự án khởi công mới						
1	Dự án Gia cố sạt lở bờ sông Đồng Nai (đoạn áp 8, xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú (giai đoạn 1)	TP	tối đa 3 năm	62677	12.000		Chi cục trồng trọt, bảo vệ thực vật và thủy lợi
VIII	Cấp vốn điều lệ cho Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã tỉnh Đồng Nai	BH			15.000		Liên minh Hợp tác xã tỉnh
IX	Bố trí vốn thanh toán cho các dự án đã quyết toán nhưng còn thiếu vốn kế hoạch (kể cả các dự án thuộc giai đoạn 2016-2020)				50.000		-
B	Lập chủ trương đầu tư và chuẩn bị đầu tư				8.250	18.900	
1	Dự án nạo vét và kè 2 bờ suối Reo (kênh thoát nước 5 xã Kiệm Tân), huyện Thống Nhất	TN	tối đa 4 năm	299.854	1.000		UBND huyện Thống Nhất
2	Dự án chỉnh trang đô thị, xây kè bảo vệ nguồn nước đầu nguồn hồ Núi Lẻ, huyện Xuân Lộc	XL	tối đa 4 năm	287.180	1.500		UBND huyện Xuân Lộc
3	Dự án Mở rộng đường Lý Thái Tổ, huyện Định Quán (ngân sách tỉnh 50%)	ĐQ	tối đa 5 năm	124.000	100		UBND huyện Định Quán
4	Nâng cấp mở rộng Đường Hương lộ 15, huyện Vĩnh Cửu	VC	2022-2025	539.000	1.000		UBND huyện Vĩnh Cửu
5	Dự án Đường tránh ngã tư Dầu Giây nói Tỉnh lộ 769 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TN	tối đa 5 năm	99.247	500		UBND huyện Thống Nhất
6	Mở rộng mặt đường, bố trí làn xe chuyển hướng tại 02 nút giao Quốc lộ 1 - Hùng Vương (điểm bến xe Long Khánh và điểm công viên tương đài), thành phố Long Khánh (ngân sách thành phố Long Khánh thực hiện bồi thường)	LK	tối đa 4 năm	212.400	300		UBND thành phố Long Khánh
7	Dự án Sửa chữa, cải tạo Trụ sở làm việc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Đồng Nai	BH	tối đa 3 năm	17.850	200		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

S T T	Danh mục dự án	ĐB XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2023		Chủ đầu tư
					NSTT	đất	
					6	7	8
1	2	3	4	5			
8	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Long Thành giai đoạn ưu tiên	LT	2020-2024	107.180	500		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
9	Dự án tuyến thu gom về trạm xử lý nước thải số 1, phường Hố Nai, thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 5 năm	99.570	250		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
10	Dự án xây dựng tuyến thoát nước mưa từ khu dân cư Kim Oanh qua khu tái định cư Bình Sơn ra suối Ông Từ tại xã Bình Sơn, huyện Long Thành (NST 50%, phần còn lại do Công ty CPDTPT Thuận Lợi 50%)	LT	tối đa 4 năm	91.426	300		UBND huyện Long Thành
11	Dự án xây dựng mới đập dâng Long An, huyện Long Thành	LT	tối đa 3 năm	43.550	500		Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
12	Dự án Nạo vét Rạch Đồng, huyện Vĩnh Cửu	VC	tối đa 5 năm	151.440	200		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
13	Nạo vét và xây dựng bờ kè suối Tân Trạch, huyện Vĩnh Cửu NST100%	VC	tối đa 4 năm	187881	500		UBND huyện Vĩnh Cửu
14	Gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ Tràm xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp đến cầu An Hảo phường An Bình thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 4 năm	201.643	300		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
15	Dự án Bờ bao ngăn lũ sông La Ngà, huyện Tân Phú	TP	tối đa 4 năm	148.148	600		Chi cục trồng trọt, bảo vệ thực vật và thủy lợi
16	Dự án Hệ thống thoát nước chống ngập xung quanh Trung tâm Văn hóa thể thao huyện Long Thành	LT	tối đa 4 năm	92.987	250		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
17	Dự án Kè gia cố bờ sông Đồng Nai, đoạn qua khu vực xã Tân An và Thiện Tân (khu vực chùa Phổ Đà và đình cong Tân An), huyện Vĩnh Cửu	VC	tối đa 4 năm	273.250	50		UBND huyện Vĩnh Cửu
18	Nhà tạm giữ công an huyện Xuân Lộc (NST100%)	XL	tối đa 3 năm	36.000	200		Công an tỉnh Đồng Nai
19	Dự án xây dựng đường 25C, đoạn từ Quốc lộ 51 đến Hương lộ 19 (giai +B60+B61	LT-NT	2022-2025	651.813		2.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
20	Đường Thừa Đức đi thị xã Long Khánh	CM	tối đa 4 năm	145.437		300	UBND huyện Cẩm Mỹ

STT	S	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2023		Chủ đầu tư
						NSTT	đất	
1		2	3	4	5	6	7	8
21		Đường Xuân Đường - Thừa Đức, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 4 năm	169.230		300	UBND huyện Cẩm Mỹ
22		Đường Vành đai 2, thành phố Long Khánh (NST 100%)	LK	tối đa 4 năm	1.858.000		1.000	UBND thành phố Long Khánh
23		Dự án Xây dựng Trung tâm hành chính công thành phố Long Khánh	LK	tối đa 4 năm	132.000		500	UBND thành phố Long Khánh
24		Dự án Hệ thống thoát nước Trung tâm hành chính huyện Cẩm Mỹ ra Suối Cá, huyện Cẩm Mỹ	CM	2023-2026	102.963		300	UBND huyện Cẩm Mỹ
25		Dự án Chính trang đô thị, kè bờ, nạo vét và kiên cố hoá Suối Rét, thành phố Long Khánh (Ngân sách thành phố Long Khánh khoảng 15 tỷ xây dựng đường nội bộ)	LK	tối đa 4 năm	488.722		500	UBND thành phố Long Khánh
26		Dự án Đường Vành đai Long Giao, huyện Cẩm Mỹ (giai đoạn 1) (07 khu đất khoảng 185ha trên địa bàn huyện)	CM	tối đa 4 năm	725.900		300	UBND huyện Cẩm Mỹ
27		Dự án Đường N1 huyện Cẩm Mỹ (05 khu đất khoảng 23,67ha trên địa bàn huyện)	CM	tối đa 4 năm	167.468		300	UBND huyện Cẩm Mỹ
28		Dự án Đường Vành đai thành phố Biên Hòa, huyện Vĩnh Cửu (02 khu đất khoảng 111,3ha trên địa bàn huyện)	VC	tối đa 4 năm	1.056.000		1.000	UBND huyện Vĩnh Cửu
29		Dự án xây dựng tuyến đường D5, đường N3 thuộc Hạ tầng Trung tâm xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu (01 khu đất khoảng 39,863ha trên địa bàn huyện)	VC	tối đa 4 năm	296.405		400	UBND huyện Vĩnh Cửu
30		Dự án đường Quang Trung và đường Lê Đại Hành đầu nối ra đường ĐT.768 nối dài và đường ĐT.762, huyện Vĩnh Cửu (02 khu đất khoảng 33,6ha trên địa bàn huyện)	VC	tối đa 4 năm	315.025		500	UBND huyện Vĩnh Cửu
31		Dự án nâng cấp mở rộng đường Ngô Quyền, thành phố Long Khánh (02 khu đất khoảng 42ha trên đường Ngô Quyền, thành phố Long Khánh)	LK	tối đa 4 năm	462.931		500	UBND thành phố Long Khánh

S T T	Danh mục dự án	ĐB XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2023		Chủ đầu tư
					NSTT	đất	
1	2	3	4	5	6	7	8
32	Dự án Đường Vũ Hồng Phó (đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường DT.769), thị trấn Long Thành, huyện Long Thành (02 khu đất khoảng 23,5ha trên địa bàn huyện)	LT	tối đa 4 năm	376.393		500	UBND huyện Long Thành
33	Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường DT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành (đề án)	CM-XL-LT	tối đa 4 năm	1.762.000		2.500	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
34	Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường DT.769 (đề án)	TN-LT	tối đa 6 năm	3.423.400		3.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
35	Dự án Nâng cấp tuyến đường DT.770B, huyện Định Quán, Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Long Thành và thành phố Long Khánh (đề án)	ĐQ-TN-CM-LT-LK	tối đa 6 năm	4.702.000		5.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
C	Danh mục các dự án UBND tỉnh giao khi đủ điều kiện về hồ sơ (tính đến ngày 31/12/2022)				205.433	363.014	



Phụ lục III

BIỂU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 NGUỒN VỐN XỔ SỞ KIẾN THIỆT

(Kèm theo Quyết định số 3438/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	ĐBXD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2023	Chủ đầu tư
1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số				933.800	-
A	Hoàn trả vốn ứng trước				7.600	
1	Xây dựng đường dây trung thế, nâng cấp đường dây hạ thế ngầm, MCCB đảm bảo đáp ứng cho trạm biến áp 1.000KVA tại Sân vận động tỉnh hệ thống hàng rào sân, đường dạo bộ kết hợp tập thể dục thể thao	BH	2020-2022	12.795	4.800	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao
2	Dự án Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016 – 2020	ĐN	2019-2021	27.795	2.800	Chi cục Kiểm lâm
B	Thực hiện dự án				484.950	-
I	Y tế, dân số và gia đình				26.390	-
I.1	Dự án chuyển tiếp					
1	Trạm Y tế xã Phú Lâm - huyện Tân Phú	TP	2019-2021	8.737	3.700	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Trạm Y tế xã Phước An - huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 3 năm	9.257	2.400	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Trạm Y tế Phường Bình Đa - Tp. Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	7.391	1.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Trạm Y tế phường An Hòa - Tp. Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	6.688	3.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2023	Chủ đầu tư
5	Xây mới Khối 2 tầng Trung tâm y tế huyện Long Thành	LT	tối đa 3 năm	12.611	1.290	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 5 năm	92.447	15.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
II	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp				73.380	-
II.1	Dự án chuyển tiếp					
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống điện và hệ thống phòng cháy chữa cháy Trường Cao đẳng công nghệ cao (NST100%)	LT	tối đa 3 năm	12.851	2.400	Trường Cao đẳng công nghệ cao Đồng Nai
2	Dự án đầu tư xây dựng mới Hội trường biểu diễn kết hợp khối 08 phòng lớp học đạt tiêu chuẩn - Trường Trung cấp Nghệ thuật Đồng Nai (thay thế cho dự án sửa chữa, cải tạo Ký túc xá (cũ) thành 08 phòng lớp học đạt tiêu chuẩn, làm mới sân, đường, điện tổng thể Trường Trung cấp văn hóa nghệ thuật Đồng Nai)	BH	tối đa 3 năm	36.360	12.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Dự án sửa chữa, cải tạo một số công trình Trường Đại học Đồng Nai - cơ sở 1	BH	tối đa 3 năm	6.335	1.280	Trường Đại học Đồng Nai
4	Dự án cải tạo, làm mới một số hạng mục Trường Cao đẳng Công nghệ cao Đồng Nai (cơ sở 2)	NT	tối đa 3 năm	14.610	5.800	Trường Cao đẳng công nghệ cao Đồng Nai
5	Dự án đầu tư xây dựng mới khối lớp học 03 tầng của Trường Cao đẳng Công nghệ cao Đồng Nai	LT	tối đa 3 năm	14.815	5.900	Trường Cao đẳng công nghệ cao Đồng Nai
6	Dự án cải tạo, nâng cấp hoàn chỉnh Trường phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh đạt chuẩn quốc gia	TB	tối đa 4 năm	152.000	40.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
7	Sửa chữa, cải tạo, di dời một số hạng mục của Trường Cao đẳng Y tế Đồng Nai	BH	tối đa 3 năm	14.985	6.000	Trường Cao đẳng Y tế Đồng Nai
III	Văn hóa - xã hội				26.000	-

STT	Danh mục dự án	ĐBXD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2023	Chủ đầu tư
III.1	Dự án chuyển tiếp					
1	Làng Văn hoá Đồng bào Choro xã Bảo Vinh	LK	2018-2022	72.975	12.000	UBND thành phố Long Khánh
2	Sửa chữa cải tạo Sân vận động tỉnh	BH	tối đa 3 năm	11.505	4.500	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao
3	Dự án cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc cơ sở 1 của Trung tâm Văn hoá - Điện ảnh Đồng Nai (bao gồm hoàn trả vốn ứng trước dự toán năm 2023)	BH	tối đa 3 năm	3.781	3.600	Trung tâm Văn hoá - Điện ảnh Đồng Nai
4	Di dời, bố trí ổn định dân cư khu vực Đồng 4, ấp 5, xã Mã Đà, huyện Vĩnh Cửu	VC	tối đa 4 năm	149.274	5.900	UBND huyện Vĩnh Cửu
IV	Giao thông				310.000	-
IV.1	Dự án chuyển tiếp					-
1	Dự án đầu tư Đoàn 1, 2 tuyến đường Cao Cang, huyện Định Quán (kể cả bồi thường do huyện Định Quán thực hiện)	ĐQ	tối đa 5 năm	297.932		-
	Trong đó					
a	Dự án đầu tư Đoàn 1, 2 tuyến đường Cao Cang, huyện Định Quán do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện			297.932	5.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
2.	Dự án nâng cấp đường Tà Lài - Trà Cỏ từ km1+600 đến km5+600 huyện Tân Phú và Định Quán (kể cả bồi thường do huyện Định Quán thực hiện)	TP+ĐQ	tối đa 5 năm	114.660		-
	Trong đó					

S T T	Danh mục dự án	ĐBXD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2023	Chủ đầu tư
a	Dự án Nâng cấp Đường Tà Lài - Trà Cổ từ km1+600 đến km5+600 huyện Tân Phú và Định Quán do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện			114.660	6.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
3	Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thông Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu)	BH	tối đa 5 năm	1.146.000	299.000	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh
V	Bố trí vốn thanh toán cho các dự án đã quyết toán nhưng còn thiếu vốn kế hoạch (kể cả các dự án thuộc giai đoạn 2016-2020)				14.180	-
VI	Cấp vốn điều lệ cho Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã xã tỉnh Đồng Nai				35.000	Liên minh Hợp tác xã tỉnh
C	Lập chủ trương đầu tư và chuẩn bị đầu tư				4.450	
1	Trạm Y tế xã Phú Trung - huyện Tân Phú	TP	tối đa 3 năm	14.687	250	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Trạm Y tế xã Bình Hòa - huyện Vĩnh Cửu	VC	tối đa 3 năm	9.630	140	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Sửa chữa, cải tạo Trung tâm y tế huyện Định Quán	ĐQ	tối đa 3 năm	10.790	170	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Dự án đầu tư trang thiết bị y tế cần thiết để phục vụ cho công tác khám chữa bệnh của Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	BH	tối đa 3 năm	14.993	100	Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai
5	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Bảo huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	12.400	200	UBND huyện Cẩm Mỹ
6	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Thừa Đức huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	13.130	200	UBND huyện Cẩm Mỹ

STT	Danh mục dự án	ĐB XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2023	Chủ đầu tư
7	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Đường huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	13.100	200	UBND huyện Cẩm Mỹ
8	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Quế huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	14.260	200	UBND huyện Cẩm Mỹ
9	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Bảo Bình huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	13.340	200	UBND huyện Cẩm Mỹ
10	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Tân An huyện Vĩnh Cửu (đối ứng vốn phục hồi kinh tế)	VC	tối đa 3 năm	8.960	300	UBND huyện Vĩnh Cửu
11	Xây dựng mới Trạm Y tế thị trấn Vĩnh An huyện Vĩnh Cửu (đối ứng vốn phục hồi kinh tế)	VC	tối đa 3 năm	9.700	190	UBND huyện Vĩnh Cửu
12	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Sông Nhạn huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	12.310	200	UBND huyện Cẩm Mỹ
13	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Long Tân huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 3 năm	11.280	300	UBND huyện Nhơn Trạch
14	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Hiệp Phước huyện Nhơn Trạch (đối ứng vốn chương trình phục hồi kinh tế)	NT	tối đa 3 năm	12.400	200	UBND huyện Nhơn Trạch
15	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Phước Thiện huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 3 năm	11.030	300	UBND huyện Nhơn Trạch
16	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Phú Cường huyện Định Quán	ĐQ	tối đa 3 năm	9.800	100	UBND huyện Định Quán
17	Dự án Nâng cấp và cải tạo Trạm y tế thị trấn Định Quán huyện Định Quán	ĐQ	tối đa 3 năm	10.020	200	UBND huyện Định Quán
18	Cải tạo, sửa chữa 03 Trạm Y tế tại xã Phú Ngọc, xã Túc Trưng, xã Gia Canh huyện Định Quán	ĐQ	tối đa 3 năm	10.000	300	UBND huyện Định Quán
19	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã Xuân Tâm huyện Xuân Lộc	XL	tối đa 3 năm	1.105	50	UBND huyện Xuân Lộc

S T T	Danh mục dự án	ĐĐXD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2023	Chủ đầu tư
20	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã Xuân Hưng huyện Xuân Lộc	XL	tối đa 3 năm	944	50	UBND huyện Xuân Lộc
21	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã Xuân Thọ huyện Xuân Lộc	XL	tối đa 3 năm	1.105	50	UBND huyện Xuân Lộc
22	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã Xuân Thành huyện Xuân Lộc	XL	tối đa 3 năm	1.163	50	UBND huyện Xuân Lộc
23	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã Xuân Phú huyện Xuân Lộc	XL	tối đa 3 năm	1.182	50	UBND huyện Xuân Lộc
24	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã Xuân Hòa huyện Xuân Lộc	XL	tối đa 3 năm	994	50	UBND huyện Xuân Lộc
25	Xây dựng mới Trạm Y tế phường Xuân Tân thành phố Long Khánh	LK	tối đa 3 năm	11.000	50	UBND thành phố Long Khánh
26	Xây dựng mới Trường THPT Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 4 năm	170.514	50	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
27	Dự án Nhà thi đấu đa năng huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 4 năm	69.800	300	UBND huyện Cẩm Mỹ
D	Hỗ trợ các dự án XHH				200.000	
E	Danh mục các dự án UBND tỉnh giao khi đủ điều kiện về hồ sơ (tính đến ngày 31/12/2022)				236.800	



Phụ lục IV

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG VÀ NGUỒN XỔ SỔ KIẾN THIẾT
NĂM 2023 HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN

(Kèm theo Quyết định số 3438 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	ĐDD XD	Kế hoạch 2023		Chủ đầu tư
			NSTT	XSKT	
1	2	3	4	5	6
	Tổng số		50.400	104.200	-
I	Ngành giáo dục			54.000	-
I.1	Dự án chuyển tiếp				-
1	Trường tiểu học Long Thọ 2, huyện Nhon Trạch	NT		7.000	UBND huyện Nhon Trạch
2	Trường THCS Long Thọ 2, huyện Nhon Trạch	NT		12.000	UBND huyện Nhon Trạch
3	Dự án Trường THCS Nguyễn Thị Minh Khai huyện Định Quán	ĐQ		20.000	UBND huyện Định Quán
I.2	Dự án Khởi công mới				-
1	Trường mầm non Sông Ray, ấp 1	CM		5.000	UBND huyện Cẩm Mỹ
2	Trường mầm non Xuân Đông	CM		5.000	UBND huyện Cẩm Mỹ
3	Trường mầm non Lâm San	CM		5.000	UBND huyện Cẩm Mỹ
II	Các lĩnh vực khác			50.200	-
II.1	Dự án chuyển tiếp				-
1	Nâng cấp sửa chữa đường 118	ĐQ	17.000		UBND huyện Định Quán
2	Nâng cấp sửa chữa đường cầu Trắng	ĐQ	11.000		UBND huyện Định Quán
II.2	Dự án khởi công mới 2023				
1	Dự án đường Gia Ty - Cao Su xã Suối Cao	XL	9.800	15.200	UBND huyện Xuân Lộc
2	Dự án Đường Đồi Đá – Bàu Trâm, xã Bảo Hòa	XL	5.000	15.000	UBND huyện Xuân Lộc
3	Đường Kỳ Lân, xã Thiện Tân	VC		20.000	UBND huyện Vĩnh Cửu
4	Nâng cấp tuyến đường Đinh Quang Ân tại thị trấn Trảng Bom	TB	7.600		UBND huyện Trảng Bom



KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 3438/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Phụ lục V

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư					Kế hoạch năm 2023	Chủ đầu tư
				Số ngày	TMBĐT		Trong đó: NSTW			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9		
	TỔNG SỐ				13.070.940	6.085.972	588.800			
A	NGÀNH GIAO THÔNG				12.106.052	5.450.422	478.800			
I	Danh mục dự án quan trọng quốc gia, các dự án cao tốc, các dự án trọng điểm, có sức lan tỏa cao, có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội				4.142.000	2.000.000	110.000			
	Các dự án khởi công mới năm 2023									
	Dự phòng chưa phân bổ (chỉ thực hiện giao khi đủ điều kiện về hồ sơ)						110.000			
II	Các dự án khác				4.096.052	1.883.450	368.800			
	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2023									
	Dự án nâng cấp đường tỉnh 763 đoạn từ Km0+000 đến Km29+500 (cuối tuyến), huyện Xuân Lộc và huyện Định Quán (vốn trung ương đầu tư đoạn từ Km8+300 đến Km15+000 và Km24+000 đến cuối tuyến)	Tỉnh Đồng Nai	2021-2024	4121/QĐ-UBND ngày 17/11/2017; 1636/QĐ-UBND ngày 27/6/2022	821.892	170.000	15.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh		
	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023									
I	Xây dựng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu)	Biên Hòa	2020-2024	1580/QĐ-UBND ngày 13/5/2021	1.985.000	813.450	70.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2023	Chủ đầu tư
				Số ngày	TMDT Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
2	Dự án đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	Biên Hòa	2021-2024	3533/QĐ-UBND ngày 29/9/2020	1.289.160	400.000	98.000	UBND thành phố Biên Hòa
	Các dự án khởi công mới năm 2023							
1	Đường Vành đai 1, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	Long Khánh	2021-2024	27/NQ-HĐND ngày 4/12/2020, 2321/QĐ-UBND ngày 06/9/2022	1.082.000; 939.480	500.000	185.800	UBND thành phố Long Khánh
B	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, DIỆM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN							
I	Các dự án khác							
	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023							
1	Dự án xây dựng kè sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	Biên Hòa	2021-2024	2186/QĐ ngày 30/6/2021	614.100	400.000	100.000	UBND thành phố Biên Hòa
2	Dự án Kè chống sạt lở bờ sông Đồng Nai bảo vệ thành phố Biên Hòa (đoạn 2 từ cầu Rạch Cát đến cầu Ghềnh phía Cù lao Phố)	Biên Hòa	2021-2024	21/NQ 30/7/2021, 4387/QĐ ngày 18/10/2021	350.788	235.550	10.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

Phụ lục VI

BẢNG TỔNG HỢP CÂN ĐỐI VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023
PHÂN CẤP ĐỐI VỚI UBND CẤP HUYỆN QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ



(Kèm theo Quyết định số 3438 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Phân bổ nguồn vốn đầu tư công cấp huyện năm 2023					
		Tổng số	Nguồn vốn ngân sách tập trung	Hỗ trợ có mục tiêu nguồn NSTT	Nguồn vốn xổ số kiến thiết	Hỗ trợ có mục tiêu nguồn XSKT	Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất
1	2	3=4+...+8	4	5	6	7	8
	Tổng số	4.102.900	1.807.300	50.400	692.000	104.200	1.449.000
1	Thành phố Biên Hoà	600.867	239.257		91.610		270.000
2	Thành phố Long Khánh	296.124	149.053		57.071		90.000
3	Huyện Nhơn Trạch	337.673	143.665		55.008	19.000	120.000
4	Huyện Long Thành	621.729	145.875		55.854		420.000
5	Huyện Trảng Bom	338.273	143.665	7.600	55.008		132.000
6	Huyện Cẩm Mỹ	283.224	150.571		57.653	15.000	60.000
7	Huyện Xuân Lộc	296.592	165.879	14.800	63.513	30.200	22.200
8	Huyện Tân Phú	283.937	189.268		72.469		22.200
9	Huyện Định Quán	342.006	178.326	28.000	68.280	20.000	47.400
10	Huyện Thống Nhất	346.763	142.284		54.479		150.000
11	Huyện Vĩnh Cửu	355.712	159.457		61.055	20.000	115.200